TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/HNGĐ - ST.

Ngày: 12 – 3 – 2025.

V/v Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Rực;

2. Bà Trần Thị Thanh Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Thu Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Như - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 213/2024/TLST – HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Mỹ L, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11/9/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày:

Nguyên vào năm 1985, ông và bà Phạm Thị Mỹ L tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục và chung sống với nhau theo nghĩa vợ chồng nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn ông và bà L chung sống hạnh phúc được một thời gian dài, sau đó đến tháng 10/2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau, đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Do mâu thuẫn trầm trọng nên ông, bà sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian chung sống ông và bà L có 05 người con chung là Lê Thị Thanh

T, sinh ngày 21/7/2018; Lê Thanh T1, sinh ngày 19/12/1990; Lê Thị Ngọc T2, sinh ngày 13/11/1992; Lê Thị Ngọc T3, sinh ngày 10/8/1994 và Lê Thị Thanh N1, sinh ngày 15/6/1996, hiện nay các người con đều đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Quá trình chung sống ông và bà L có tạo lập được một số tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận với nhau; về nợ chung không có.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân xin được ly hôn với bà Phạm Thị Mỹ L; về con chung đều đã trưởng thành nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung tự thỏa thuận không có yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn bà Phạm Thị Mỹ L:* Bà thống nhất với nội dung trình bày của ông Lê Văn N về thời gian chung sống cũng như con chung và nợ chung. Tuy nhiên, việc ông N xác định vợ chồng ly thân từ tháng 10/2018 là không đúng vì thực tế trước đó ông N đã bỏ ra ngoài sinh sống nhưng cũng thường xuyên về nhà vào buổi tối. Tuy nhiên, vợ chồng không nói chuyện, quan tâm nhau, mỗi người tự lo cho cuộc sống của mình, ngoài ra cũng không cự cãi gì nhiều. Về tài sản chung trong quá trình chung sống bà và Nho có tạo lập các tài sản chung hai phần đất và một căn nhà cất trên phần đất; tọa lạc ấp M, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng hiện nay bà đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn N đang quản lý.

Nay việc ông N yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý vì ông N là người tự ý bỏ nhà ra ngoài sinh sống, không quan tâm gia đình. Về con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu gì. Về tài sản chung bà và ông N sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung không có.

- *Tại phiên toà, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội ngày 09/6/2000; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn N.

+ Về con chung: Ông N và bà L đều xác định các người con chung đã trưởng thành, không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về tài sản chung: Ông Lê Văn N và bà Phạm Thị Mỹ L thống nhất xác định tự thỏa thuận, không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về nợ chung: Ông Lê Văn N và bà Phạm Thị Mỹ L thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp ly hôn giữa nguyên đơn ông Lê Văn N và bà Phạm Thị Mỹ L là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn bà L có nơi cư trú tại ấp M, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định pháp luật về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn N và bà Phạm Thị Mỹ L đều thống nhất xác định ông, bà chung sống như vợ chồng từ năm 1985, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Thấy rằng, mặc dù ông N và bà L không đăng ký kết hôn nhưng quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì đây là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo nội dung đơn khởi kiện và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà L với lý do trong quá trình chung sống đến tháng 10/2018 thì hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn gay gắt, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và ông, bà đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Bị đơn bà L cho rằng từ trước năm 2018 thì bà và ông N cũng thường xuyên mâu thuẫn, vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không nói chuyện và quan tâm lẫn nhau; từ năm 2018 đến nay thì ông N không thường xuyên về nhà, vợ chồng cũng không liên lạc nói chuyện với nhau nữa. Tuy nhiên, bà không đồng ý ly hôn vì ông N là người tự ý bỏ nhà ra ngoài sinh sống, không quan tâm gia đình.

Thấy rằng, từ khi ông N chính thức xin ly hôn đến nay nhưng hai bên không tìm biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bị đơn bà L cũng xác định từ trước năm 2018 thì bà và ông N đều có cuộc sống riêng, vợ chồng không còn tình cảm quan tâm chăm sóc lẫn nhau nữa. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông N và bà L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông N được ly hôn với bà L.

[3]. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Lê Văn N và bà Phạm Thị Mỹ L thống nhất xác định trong thời gian chung sống ông, bà có 05 người con chung là Lê Thị Thanh T, sinh ngày 21/7/2018; Lê Thanh T1, sinh ngày 19/12/1990; Lê Thị Ngọc T2, sinh ngày 13/11/1992; Lê Thị Ngọc T3, sinh ngày 10/8/1994 và Lê Thị Thanh N1, sinh ngày 15/6/1996, hiện nay các người con đều đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Ông Lê Văn N và bà Phạm Thị Mỹ L thống nhất xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về nợ chung: Ông Lê Văn N và bà Phạm Thị Mỹ L thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Ông Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuy nhiên, ông N là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phạm Thị Mỹ L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7]. Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú về đề nghị giải quyết về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội ngày 09/6/2000; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Lê Văn N được ly hôn với bà Phạm Thị Mỹ L.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn N và bà Phạm Thị Mỹ L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Rực Trần Thị Thanh N2 **Lê Hoàng B**